

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	61,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-8.0%	-9.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.09
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

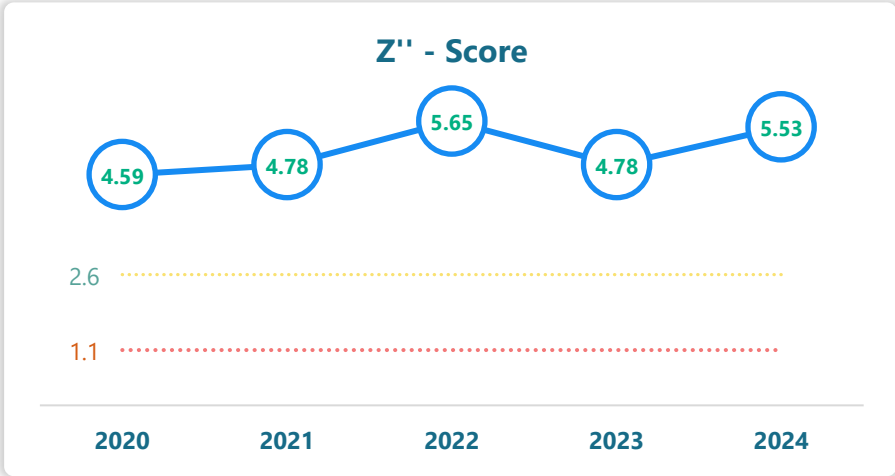
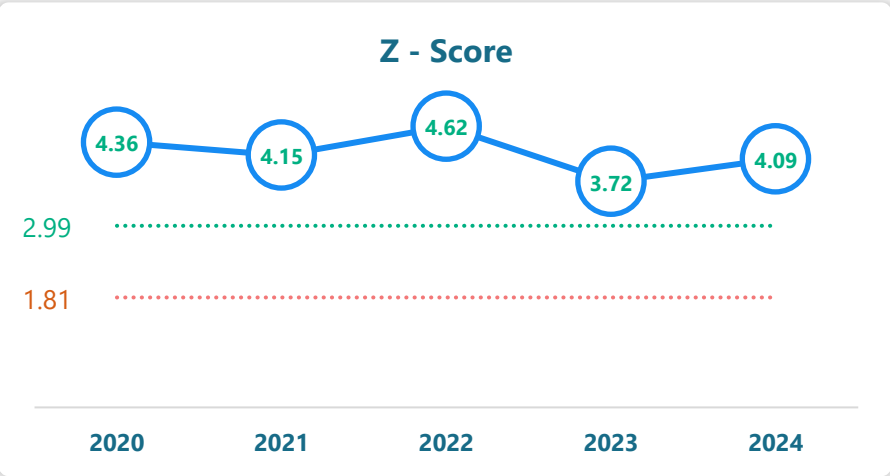
Hệ số nguy cơ phá sản	5.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	134,341	YoY
tỷ VNĐ		▲ 16,061
		▲ 13.6%

2024		
LN sau thuế	3,733	YoY
tỷ VNĐ		▲ 3,565
		▲ 2124%

2024		
ROE	14.5%	+/- YoY
		▲ 13.8%

2024		
ROA	5.7%	+/- YoY
		▲ 5.4%



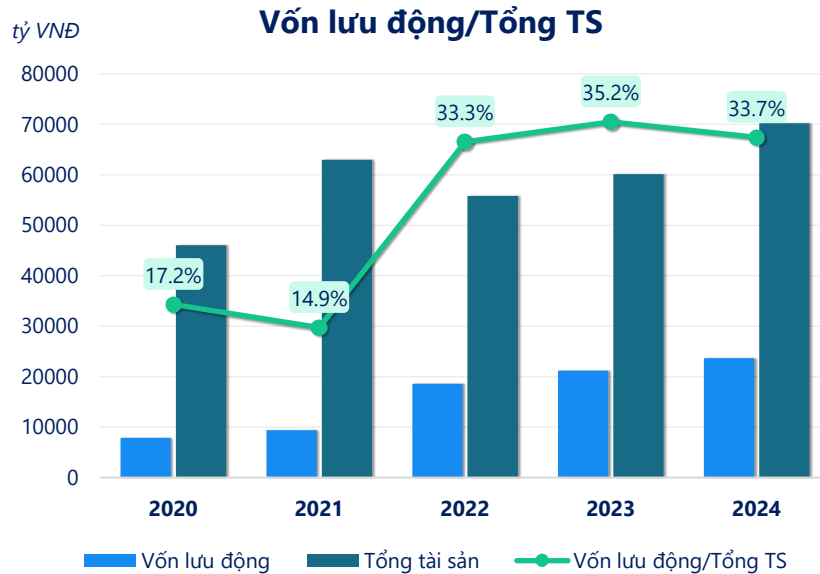
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **4.09 > 2.99**, cho thấy **MWG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MWG** năm **2024** đạt **5.53**, cao hơn so với năm 2023 (4.78). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **MWG** ghi nhận doanh thu thuần **134,341** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,733** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.6%** và **tăng 2124%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

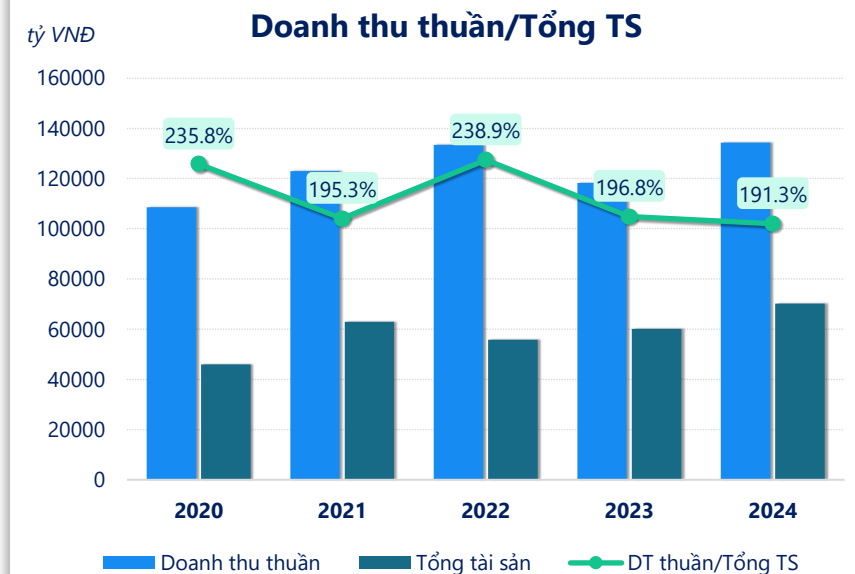
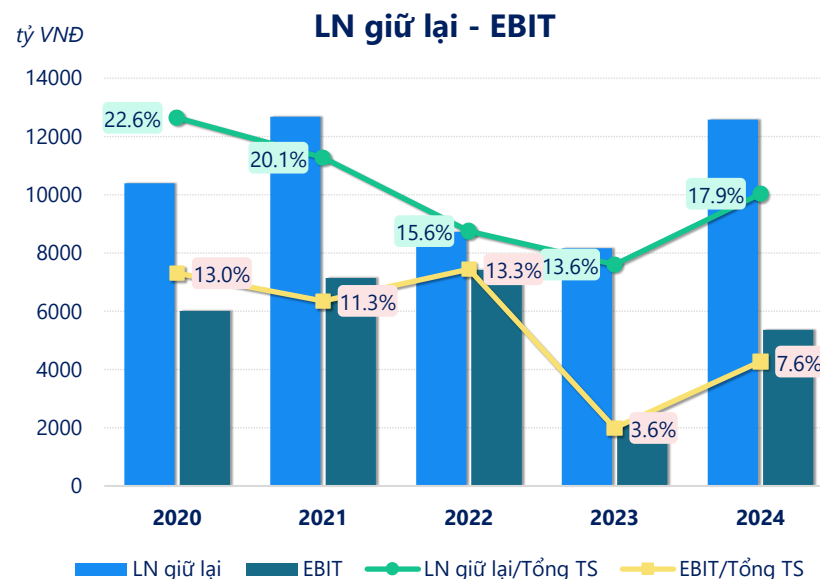
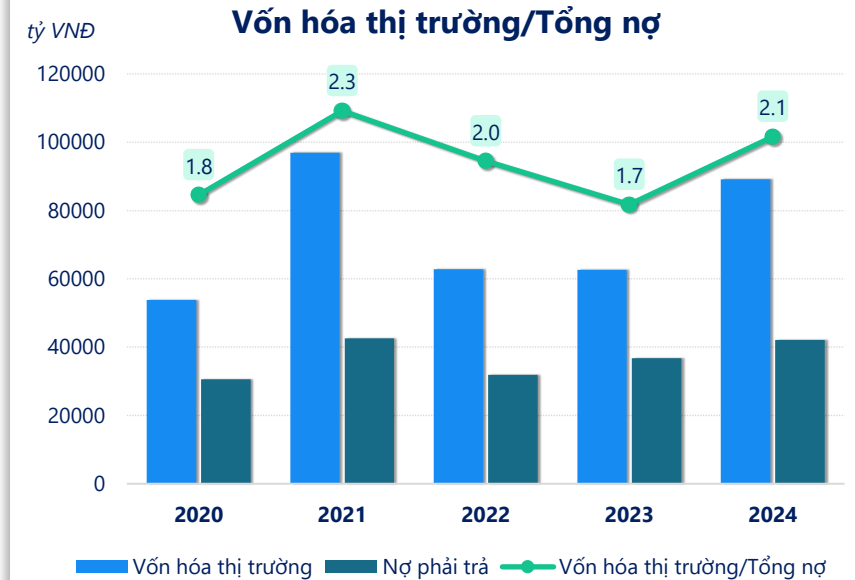
CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HSX: MWG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.12, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	70,219	60,111	16.8%
Tài sản ngắn hạn	65,774	51,950	26.6%
Tiền và tương đương tiền	5,697	5,366	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28,524	18,937	50.6%
Phải thu ngắn hạn	8,764	5,159	69.9%
Hàng tồn kho	22,245	21,824	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	544	665	-18.1%
Tài sản dài hạn	4,445	8,161	-45.5%
Phải thu dài hạn	390	458	-14.8%
Tài sản cố định	3,587	6,500	-44.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	4.49	446%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	747	-67.6%
Tài sản dài hạn khác	202	207	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	246	-100%
Nợ phải trả	42,097	36,752	14.5%
Nợ ngắn hạn	42,097	30,765	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27,300	19,129	42.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,138	7,927	15.3%
Nợ dài hạn	0	5,986	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5,985	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	28,122	23,360	20.4%
Vốn chủ sở hữu	28,122	23,360	20.4%
Vốn điều lệ	14,622	14,634	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	108,546	122,958	133,405	118,280	134,341
Giá vốn hàng bán	84,592	95,326	102,543	95,759	106,842
Lợi nhuận gộp	23,954	27,632	30,862	22,521	27,499
Doanh thu HĐTC	794	1,288	1,313	2,167	2,377
Chi phí TC	594	715	1,383	1,556	1,188
Chi phí lãi vay	594	674	1,362	1,448	530
LN trong công ty LKLD	-3.71	-2.21	0	0	-44.6
Chi phí bán hàng	15,334	17,914	22,337	20,917	19,850
Chi phí QLDN	3,404	3,823	1,881	1,168	3,566
LN thuần từ HĐKD	5,413	6,466	6,575	1,047	5,227
Lợi nhuận khác	-2.79	5.98	-518	-357	-401
LN trước thuế	5,410	6,472	6,056	690	4,826
Lợi nhuận sau thuế	3,920	4,901	4,102	168	3,733
LNST của CĐ cty mẹ	3,918	4,899	4,100	168	3,722

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,792	171	7,976	3,436	8,517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,574	-11,255	1,549	-10,831	-10,943
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,014	7,877	-8,606	7,700	2,757
Tiền đầu kỳ	3,115	7,348	4,142	5,061	5,366
Lưu chuyển tiền thuần	4,233	-3,206	919	304	332
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.15	-0.06	0.37	0.10
Tiền cuối kỳ	7,348	4,142	5,061	5,366	5,697